

Bản án số: **120/2021/DS-PT**

Ngày 15/11/2021

Vv: “Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, kiện đòi tài sản
và yêu cầu chia thừa kế”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;

Ông Đặng Văn Hưng.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Vy Minh Huyền - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà:
Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc “Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiện đòi tài sản và yêu cầu chia thừa kế”, do có kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9217/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm Giềng, thôn ĐĐ, xã TH, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 46, đường NTT, xã ĐT, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 03/10/2020). Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn N (tức L), sinh năm 1963. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Luật sư Trần Văn L - Văn phòng luật sư số 1 Vĩnh Phúc; địa chỉ: Số 32A, đường NT, phường LB, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956 (chị bà Ch). Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960. Có mặt.
- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978. Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1981. Vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1984. Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền của anh C, chị Ph, anh B: Bà Nguyễn Thị L (là mẹ - tham gia tố tụng với tư cách bị đơn), sinh năm 1956 (văn bản ủy quyền ngày 06/5/2019). Có mặt

- Bà Trần Thị Ng sinh năm 1965. Vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị Thu Ng1 sinh năm 1987. Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Ngọc A sinh năm 1989. Vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng, chị Ng1, anh Ngọc Anh: Luật sư Trần Văn L - Văn phòng luật sư số 1 Vĩnh Phúc; địa chỉ: Số 32A, đường NT, phường LB, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 13/10/2020). Có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bình K - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện VT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn T (chết năm 1982) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 1987) là vợ chồng và là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 280m² ở thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc. Hai cụ sinh được 02 người con chung là bà Nguyễn Thị Ch và Nguyễn Thị L. Năm 1959, cụ T lấy cụ Nguyễn Thị N làm vợ 2 (chết năm 2005) sinh thêm được 01 người con chung là bà Nguyễn Thị B. Cả gia đình cùng chung sống với nhau một nhà. Trước khi chết cả 03 cụ đều không để lại di chúc.

Trên thửa đất của các cụ trước kia có một ngôi nhà 03 gian lợp lá. Khoảng năm 2000, do nhà xuống cấp không thể ở được nên bà L, bà B và bà Ch đã góp tiền để xây dựng lại một ngôi nhà 03 gian nhỏ để cụ Nguyễn Thị N (mẹ ruột bà B) quản lý và sử dụng đến khi cụ N chết. Từ đó đến nay, ngôi nhà được dùng làm nơi thờ cúng tổ tiên, bà L và bà B (sống cùng thôn PD) chịu trách nhiệm trông coi ngôi nhà.

Năm 2017, ông Nguyễn Văn N (tức L) là cháu họ, gọi cụ T là bác ruột cầm theo 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông N đến thửa đất mà bà L và bà B đang quản lý, sử dụng đòi chia ranh giới. Bà Ch tìm hiểu và được biết thửa đất của cụ T và cụ Đ để lại đã được chia 1/2 cho ông N, chia 1/2 cho bà L,

đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà L mà bà Ch không hề biết.

Bà Ch đã khởi kiện và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết các yêu cầu:

- + Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 200b, tờ bản đồ số 10, diện tích 140m² mang tên hộ ông Nguyễn Văn N và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 200a, tờ bản đồ số 10, diện tích 140m² đều có địa chỉ tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên hộ bà Nguyễn Thị L.

- + Buộc ông N phải trả lại tài sản của cụ T, cụ Đ cho các đồng thừa kế (bà L, bà Ch, bà B).

- + Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị Đ theo quy định của pháp luật.

* Ông Nguyễn Văn N là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (tại cấp sơ thẩm), gồm: Bà Trần Thị Ng, chị Nguyễn Thị Thu Ng1 và anh Nguyễn Ngọc A và người đại diện theo ủy quyền của ông N là ông Trần Văn L trình bày: Cụ cố Nguyễn Văn C và cụ Nguyễn Thị C sinh được 07 người con, trong đó có 03 người con trai là cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Văn T (bố bà Ch) và cụ Nguyễn Văn Q (bố ông N). Về mối quan hệ gia đình, giữa bà L, bà Ch, bà B như bà Ch trình bày là đúng.

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do các cụ để lại. Trước khi cụ T chết, vì không có con trai nên cụ đã nói với họ hàng và vợ con sẽ giao cho ông N đảm nhận việc lo ma chay, thờ cúng các cụ, đồng thời giao cho ông N toàn quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp có diện tích 280m² tại thôn PD, xã BD, huyện VT nhưng không lập thành văn bản.

Cụ T và cụ Đ đã chết và đều không để lại di chúc, cụ N đã được Ủy ban nhân dân huyện VT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp. Thực hiện di nguyện của cụ T, sau khi cụ Đ chết ông N là người đứng ra làm ma chay, các bà Ch, Lư, Bền cũng có tham gia đóng góp. Sau khi cụ N chết, bà B và 02 bà (Chung, Lư) đứng ra làm ma chay cho cụ N, ông N không tham gia do lúc còn sống cụ N không yêu cầu ông N làm ma chay cho cụ. Từ khi cụ T và cụ Đ chết đến nay, ông N là người đứng ra làm giỗ cho các cụ. Việc làm giỗ có họ hàng cùng biết.

Năm 1997, cụ N làm đơn tách đất cho ông N và bà L, được ông Nghiêm Xuân S là trưởng thôn và ông Nguyễn Văn H (hiện đang sinh sống ở thôn Tứ Kỳ, xã BD) - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã BD xác nhận; người thực hiện là ông Nghiêm Văn H (hiện đang sống ở thôn PD) - cán bộ địa chính. Ngày 24/6/2003, Ủy ban nhân dân huyện VT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W206522 cho hộ gia đình ông N. Ông Nguyễn Văn X (chồng bà L) là người mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho ông N. Hộ gia đình ông N thời điểm đó gồm có ông N và vợ là bà Ng, hai con là Nguyễn Thị Thu Ng1 và Nguyễn Ngọc A. Thời điểm cấp đất, các bà Ch, Lư, Bền đều ở địa phương

nên đều biết việc ông N và bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 140m² thuộc thửa đất đang tranh chấp và không ai có ý kiến gì.

Năm 2017 bà L đã khởi kiện Ủy ban nhân dân huyện VT về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N. Sau đó bà L rút đơn. Đối với thửa đất đang tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N hiện nay chưa xây dựng công trình gì trên đất.

Ông N không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà Ch và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ch.

* Bà Nguyễn Thị L là bị đơn (*đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Ph và anh Nguyễn Văn B*) trình bày: Mỗi quan hệ gia đình và nguồn gốc diện tích đất 280m² tại thôn PD, xã BD, huyện VT do cụ T và cụ Đ tạo lập như bà Ch trình bày là đúng. Khoảng năm 1977 bà L lấy chồng ở cùng thôn PD, xã BD, huyện VT và sống chung cùng gia đình nhà chồng. Trước đó khoảng 6,7 năm bà Ch đi lấy chồng và sống chung cùng gia đình nhà chồng ở huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1980 bà B lấy chồng ở cùng thôn PD và sống chung cùng gia đình nhà chồng. Năm 1982 cụ T chết, năm 1987 cụ Đ chết, cả hai cụ không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết và các bà đều đi lấy chồng chỉ mình cụ N sinh sống tại thửa đất. Ban đầu trên thửa đất có nhà 03 gian lợp lá, khoảng năm 1986 nhà 03 gian lợp lá bị đổ, cụ N cùng ba chị em bà làm lại nhà 03 gian xây gạch lợp ngói cho cụ N ở (hiện nằm trên phần đất bà L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Cụ N quản lý, sử dụng thửa đất đến năm 2005 thì chết và không để lại di chúc. Từ đó đến nay ngôi nhà đóng cửa, chỉ đến ngày giỗ, ngày tết thì các bà mới về để dọn dẹp, thắp hương, thờ cúng các cụ.

Khoảng năm 2017, ông Nguyễn Văn N (tức L), là con của cụ Nguyễn Văn Quốc (em trai ruột cụ T, đã chết) và bà Nguyễn Thị Th (hiện đang sống cùng anh trai ông N là ông Nguyễn Văn La ở cùng thôn) đã gọi bà đến Ủy ban nhân dân xã BD để chia thửa đất 280m² nêu trên. Khi đến Ủy ban nhân dân xã BD làm việc, bà trình bày về việc làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do chồng bà và ông N làm, còn bà B, bà Ch không biết. Bà không biết lý do tại sao thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà và ông N, chỉ biết rằng trước khi chồng bà là ông Nguyễn Văn X (chết năm 2009) có thông báo cho bà là ông đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 140m² nằm trong thửa đất đang tranh chấp mang tên bà, diện tích đất 140m² còn lại mang tên ông N. Ông N cho rằng cụ N cho ông và cho bà một nửa diện tích đất tuy nhiên bà không nhất trí việc chia đất cho ông N vì còn hai chị em gái (bà Ch, bà B) của bà không được hưởng tài sản gì. Sau đó bà đã thông báo cho bà Ch, bà B biết nội dung sự việc.

Bà đã từng khởi kiện Ủy ban nhân dân huyện VT về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N vào năm 2017 nhưng sau đó bà rút đơn vì kết quả giám định chữ ký trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đúng là chữ ký của bà. Nay bà Ch khởi kiện, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày:* Về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc thửa đất tranh chấp như bà Ch và bà L trình bày là đúng. Bà B xác định từ khi các cụ còn sống cho đến khi chết chỉ có 03 chị em bà trông nom, chôn cất. Ông N không tham gia và không liên quan gì đến gia đình bà. Đối với thửa đất có diện tích 280m² ở thôn PD là tài sản của bố mẹ bà để lại, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ch và chia di sản thừa kế là thửa đất cùng toàn bộ tài sản trên đất cho 03 chị em bà.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn C trình bày:* Xác nhận các nội dung bà Nguyễn Thị L trình bày là đúng. Anh đề nghị Tòa án giải quyết việc khởi kiện của bà Ch theo quy định của pháp luật.

- *Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện VT là ông Nguyễn Bình Khiêm trình bày:*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số seri A066352 do Ủy ban nhân dân huyện VL cấp ngày 18/01/1990 tại thửa số 200 tờ bản đồ số 10, diện tích 280m² (đất thổ cư 200m², đất vườn 80m²) đứng tên cụ Nguyễn Thị N tại thôn PD, xã BD, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W206523 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 24/06/2003 tại thửa 200a, tờ bản đồ số 10, diện tích 140m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 40m²) cho bà Nguyễn Thị L tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W206522 ngày 24/6/2003 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp tại thửa 200b, tờ bản đồ số 10, diện tích 140 m² (trong đó đất ở 100 m², đất vườn 40 m²) cho (hộ) ông Nguyễn Văn N tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có:

- Đơn xin chuyển quyền đất thổ cư ngày 20/05/2003 của bà Nguyễn Thị N cho con trai là ông Nguyễn Văn N và con gái là bà Nguyễn Thị L có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã BD ngày 01/6/2003;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà Nguyễn Thị N chuyển nhượng cho con trai là ông Nguyễn Văn N có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã BD, xác nhận của cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân huyện ngày 20/06/2003;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà Nguyễn Thị N chuyển nhượng cho con gái là Nguyễn Thị L có xác nhận của cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân huyện ngày 20/06/2003;

- Sơ đồ thửa đất có xác nhận của cán bộ địa chính, Ủy ban nhân dân xã BD;

- 02 tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất ngày 23/6/2003;

- 02 tờ khai thuế nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất, có xác nhận của Chi cục thuế huyện VT ngày 23/6/2003;

- Biên lai thu tiền lệ phí trước bạ số 005845.

Về căn cứ pháp lý: Căn cứ Luật Đất đai năm 1993; căn cứ vào Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và năm 2001; căn cứ vào Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/03/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Căn cứ Nghị định 79/2001/NĐ-CP ngày 01/11/2001 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999; căn cứ vào hồ sơ lưu trữ, đối chiếu với quy định của pháp luật, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư của bà Nguyễn Thị N cho con gái là Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N năm 2003 là đúng quy định của pháp luật tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 1995, Luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện VT Ủy ban nhân dân huyện VT đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 15/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng các Điều 163, 166, 649, 650, 651, 654 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W206523 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 24/06/2003 tại thửa 200a, tờ bản đồ số 10, diện tích 140m² (trong đó đất ở 100 m², đất vườn 40 m²) mang tên bà Nguyễn Thị L tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc và không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W206522 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 24/6/2003 tại thửa 200b, tờ bản đồ số 10, diện tích 140 m² (trong đó đất ở 100 m², đất vườn 40 m²) mang tên ông Nguyễn Văn N tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đòi tài sản và chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch.

- Buộc ông Nguyễn Văn N (tức L) phải thanh toán giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị Ch là 240.504.000đ (hai trăm bốn mươi triệu, năm trăm, linh tư nghìn đồng) và thanh toán giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị B là 118.758.000đ (một trăm mười tám triệu, bảy trăm, năm mươi tám nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị B số tiền 121.746.000đ (một trăm hai mươi một triệu, bảy trăm, bốn mươi sáu nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 200a, tờ bản đồ số 10, diện tích 140 m² (diện tích đo đạc thực tế là 146 m²) có địa chỉ tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị L. Hiện trạng theo hình vẽ ABFE trong đó AB = 15,24m; BF = 10,03m; FE = 14,96m; EA = 9,36m (có sơ đồ kèm theo). Ngoài ra bà L được quyền sở hữu đối với các công trình và cây cối lâm lộc có trên phần diện tích đất được hưởng.

- Ông Nguyễn Văn N (tức L) được quyền sử dụng thửa đất số 200b, tờ bản đồ số 10, diện tích 140 m² (diện tích đo đạc thực tế là 146 m²) có địa chỉ tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn N. Hiện trạng đất theo hình vẽ EFCD trong đó EF = 14,96 m; FC = 10,36m; CD = 14,68m; DE = 9,36m (có sơ đồ kèm theo). Ngoài ra ông N được quyền sở hữu đối với các cây cối lâm lộc có trên phần diện tích đất được hưởng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26/11/2019, bị đơn là ông Nguyễn Văn N (tức L) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ch; không buộc ông N (L) phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 360.000.000 đồng cho các đồng thừa kế.

- Ngày 02/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định kháng nghị số 1639/QĐKNPT-VKS-DS xác định: Bản án sơ thẩm nhận định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông N (Lết), giữa cụ N với bà L chỉ có hiệu lực đối với phần di sản của cụ N mà không xem xét đến việc bà B đã đồng ý với cụ N về việc tặng cho quyền sử dụng đất, không xem xét đến quan điểm của bà L khi giải quyết vụ án là đánh giá tài liệu, chứng cứ không đầy đủ, thiếu toàn diện, làm ảnh hưởng tới quyền lợi của đương sự. Từ việc xác định quan hệ tranh chấp, đánh giá tài liệu, chứng cứ không đúng dẫn đến quyết định về nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí buộc các đương sự phải chịu không phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu nào mới, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và có quan điểm: Cụ T, cụ Đ và cụ N sinh sống với nhau, là quan hệ hôn nhân thực tế, do là quan hệ hôn nhân thực tế nên đây là tài sản chung của cả 3 cụ. Về quyền định đoạt tài sản: Cụ T, cụ Đ chết không để lại di chúc. Cụ N tự định đoạt toàn bộ tài sản trong khi chưa có ý kiến của các đồng thừa kế là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, xem xét việc được hưởng di sản thừa kế của bà B, xem xét lại việc bà L từ chối nhận di sản của cụ N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử đúng thẩm quyền, đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng và đủ những người tham gia tố tụng, đúng thời hiệu khởi kiện, phù hợp với quy định tại: Khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 155 Bộ luật Dân sự.

[1.2] Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn N (tức L) nằm trong thời hạn kháng cáo, quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nằm trong thời hạn kháng nghị, có nội dung và hình thức phù hợp, đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273, 278, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt một số đương sự, tuy nhiên họ đã ủy quyền và người được ủy quyền có mặt tại phiên tòa, hoặc họ đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ đề nghị của các đương sự, của Kiểm sát viên và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân, huyết thống.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự và các tài liệu thu thập được, có đủ căn cứ xác định: Cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị Đ là vợ chồng, có 02 người con chung là bà Nguyễn Thị Ch (sinh năm 1948) và Nguyễn Thị L (sinh năm 1956). Năm 1959, cụ T lấy cụ Nguyễn Thị N làm vợ thứ hai và sinh được 01 người con chung là bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1960), cả 03 cụ và các người con (03) đều sống chung một nhà trên thửa đất hiện đang có tranh chấp. Năm 1982 cụ T chết, năm 1987 cụ Đ chết, năm 2005 cụ N chết. Trước khi chết cả 03 cụ đều không để lại di chúc. Thời điểm cụ N về chung sống với cụ T thì Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 chưa có hiệu lực thi hành, quá trình chung sống cụ T và cụ N có con chung là bà B. Cụ N cùng với cụ T, cụ Đ đều có công nuôi dưỡng, chăm sóc bà L, bà Ch, bà B và ngược lại, đồng thời các thành viên trong gia đình cùng có công sức quản lý và tôn tạo thửa đất.

[2.2] Về di sản thừa kế: Theo nguyên đơn, tài sản của cụ T và cụ Đ để lại có diện tích đất 280m² đất ở thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc, kết quả thẩm định thực tế hiện nay là 292m². Hiện tại thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 02 thửa, mỗi thửa có diện tích 140m² mang tên hộ bà Nguyễn Thị L và hộ ông Nguyễn Văn N (tức L), là cháu gọi cụ T bằng bác ruột. Trên đất hiện có: 01 ngôi nhà cấp 4 xây gạch lợp ngói, 01 gian công trình phụ xây gạch lợp Prôximăng, 01 sân gạch, hàng rào lưới thép, 02 cánh cổng bằng lưới thép và các cây cối, lâm lộc trên đất. Theo các đương sự trình bày: Thửa đất đang tranh chấp hình thành từ khi cụ T và cụ Đ kết hôn với nhau, sau khi cụ T, cụ Đ chết thì cụ N là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất cho đến năm 2005. Tài sản trên đất các đương sự xác định không phải di sản thừa kế, không yêu cầu phân chia.

Ủy ban nhân dân xã BD cung cấp: Trước thời điểm cụ N kê khai đất, không có tài liệu thể hiện cụ T và cụ Đ đứng tên chủ sử dụng đất, chỉ thể hiện cụ N đứng

tên. Ngày 18/01/1990, cụ N được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri A 066352 với diện tích 280m².

Qua việc xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đo đạc thực tế của thửa đất đang tranh chấp là 292m². Diện tích đất thừa 12m² không có tranh chấp với các hộ gia đình liên kề, sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch. Tài sản trên đất hiện nay các đương sự cùng xác định không phải di sản thừa kế. Do đó, bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế trong vụ án này là diện tích đất 292m² (trong đó có 200m² đất ở và 92m² đất vườn) là phù hợp.

Kết quả định giá di sản thừa kế gồm: Đất ở: 6.000.000đ/m², đất vườn: 60.000đ/m². Tổng giá trị (đất ở, đất vườn) = 1.205.520.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù quyền sử dụng đất của cụ T và cụ Đ có trước khi cụ N về làm vợ thứ hai của cụ T. Tuy nhiên, giữa các cụ cùng chung sống hòa thuận, cùng chăm sóc nhau và các con chung của 2 cụ T - cụ Đ (bà Ch, bà L), con chung của cụ T - cụ N (bà B); mặt khác, sau khi cụ T và cụ Đ chết, cụ N sống một mình tại nhà đất của vợ chồng và có công sức trong thời gian dài quản lý, tu bổ và đứng tên chủ sử dụng đất. Do đó, bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế quyền sử dụng đất đo thực tế 292m² là tài sản chung của cả ba cụ, mỗi cụ có quyền ngang nhau là hợp tình, hợp lý. Trước khi chết, các cụ không để lại di chúc, do đó khi có yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự để chia thừa kế theo pháp luật là chính xác.

[2.3] Về diện, hàng thừa kế: Bản án sơ thẩm đã xác định đúng, cụ thể:

- Năm 1982 cụ T chết mở thừa kế lần một. Diện được hưởng thừa kế của cụ T là hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ Đ, cụ N và ba người con là bà Ch, bà L, bà B.

- Năm 1987 cụ Đ chết, mở thừa kế lần hai. Diện được hưởng thừa kế của cụ Đ là hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Ch, bà L. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm các đương sự đều xác định trong quá trình sống giữa bà B (con chung của cụ T và cụ N) với cụ Đ có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc lẫn nhau; bà B cùng bà Ch, bà L đã tổ chức lo đám tang, cúng giỗ cho cụ Đ. Do vậy, tòa án cấp sơ thẩm xác định bà B cũng được hưởng thừa kế của cụ Đ như bà Ch, bà L là phù hợp.

- Năm 2005 cụ N chết, trước đó cụ N đã quyết định cho bà L và ông N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ thửa đất.

[2.4] Kỹ phần thừa kế của các thừa kế được xác định tại các thời điểm mở thừa kế như sau (làm tròn đến số thập phân hàng trăm):

- Khi cụ T chết năm 1982: Di sản của cụ T được xác định là: $192\text{m}^2 : 3 = 97,33\text{m}^2$ đất, trong đó có $66,66\text{m}^2$ đất ở và $30,67\text{m}^2$ đất vườn. Có 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế gồm: Cụ Đ, cụ N, bà Ch, bà L và bà B. Mỗi người được hưởng $19,46\text{m}^2$ đất (trong đó đất ở $13,33\text{m}^2$, đất vườn $6,13\text{m}^2$).

- Khi cụ Đ chết năm 1987: Di sản thừa kế của cụ Đ là $97,33\text{m}^2 + 19,46\text{m}^2$ (hưởng thừa kế từ cụ T) = $116,79\text{m}^2$ (trong đó đất ở $79,99\text{m}^2$, đất vườn

36,79m²). Có 03 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế gồm: Bà Ch, bà L và bà B. Mỗi người được hưởng $116,79\text{m}^2 : 3 = 38,93\text{m}^2$ (trong đó đất ở 26,66m², đất vườn 12,26m²).

Như vậy, sau khi chia thừa kế của cụ T và cụ Đ, những người thừa kế được hưởng cụ thể như sau:

- Cụ N: 97,33m² (tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân) + 19,46m² (thừa kế của cụ T) = 116,79m² (trong đó đất ở 79,99m², đất vườn 36,79m²).

- Bà Ch, bà L, bà B mỗi người được hưởng thừa kế bằng nhau: 19,46m² (hưởng thừa kế của cụ T) + 38,93m² (hưởng thừa kế của cụ Đ) = 58,39m² (trong đó đất ở 39,99m², đất vườn 18,39m²).

[2.5]. Xét về việc định đoạt tài sản của cụ N trước khi chết:

Từ những phân tích, tính toán trên, Hội đồng xét xử xác định: Cụ N trước khi chết có tài sản là quyền sử dụng 116,79m² đất (trong đó đất ở 79,99m², đất vườn 36,79m²). Do đó, cụ N chỉ có quyền định đoạt trong phạm vi tài sản của mình, trừ khi người thừa kế khác ủy quyền cho cụ định đoạt, hoặc tặng cho tài sản một cách hợp pháp cho cụ. Khi còn sống, năm 1997 và 2003, cụ N đều có ý chí, nguyện vọng chia cho bà L và ông N mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản, thể hiện qua các tài liệu “Đơn xin tách đất thổ cư” năm 1997 và “Đơn xin chuyển quyền đất thổ cư” năm 2003 có chứng thực của chính quyền địa phương xã BD.

Xét thấy: Tại văn bản năm 1997, ngoài chữ viết “Nền” và điểm chỉ của cụ N còn có chữ viết, chữ ký của bà B. Mặc dù bà B có viết, ký vào văn bản năm 1997, nhưng không có sự kiện chia tách đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xảy ra tại thời điểm này. Do đó, hậu quả chưa xảy ra. Năm 2003 cụ N lại tiếp tục định đoạt, không cần có ý kiến của bà B và tại thời điểm này mới có việc biến động về quyền sử dụng đất, hậu quả lúc này mới xảy ra. Quá trình giải quyết vụ án bà B không thừa nhận trao quyền cho cụ N định đoạt phần tài sản mà bà được hưởng thừa kế từ cụ Đ, cụ T. Vì vậy, nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh phúc cho rằng ý chí, nguyện vọng của bà B đồng thuận với ý chí của cụ N không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại văn bản năm 2003, ngoài điểm chỉ của cụ N còn có chữ ký, chữ viết của bà L và ông N. Mặc dù bà L có chữ ký, chữ viết tại văn bản năm 2003, tuy nhiên văn bản này không có nội dung nào thể hiện bà L từ chối nhận thừa kế hoặc ủy quyền, tặng cho cụ N được định đoạt phần tài sản của mình được hưởng thừa kế từ cụ T, cụ Đ. Vì vậy, chỉ có ý nghĩa bà L đồng ý với việc cụ N tặng cho tài sản của cụ N cho bà L và ông N. Việc cụ N định đoạt toàn bộ tài sản bao gồm cả tài sản của cụ T và cụ Đ nay thuộc kỷ phần thừa kế của bà Ch, bà L, bà B là trái pháp luật. Cụ N chỉ có quyền định đoạt phần tài sản của mình là 116,79m² đất (trong đó đất ở 79,99m², đất vườn 36,79m²).

Trước khi chết, cụ N đã có nguyện vọng chia cho bà L và ông N mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản. Thể hiện tại các văn bản xác lập từ năm 1997 và tiếp tục tại văn bản năm 2003, kết quả chia tách và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng đã được thực hiện vào năm 2003, từ đó cho đến khi trước khi chết vào năm 2005, ý chí của cụ N không thay đổi nên cần tôn trọng ý chí của cụ.

[2.6]. Với phân tích như trên, ông N chỉ có quyền hưởng tài sản từ cụ N: $116,79\text{m}^2 : 2 = 58,39\text{m}^2$ đất (trong đó có $39,99\text{m}^2$ đất ở và $18,39\text{m}^2$ đất vườn), giá trị:

- Đất ở: $39,99\text{m}^2 \times 6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 239.940.000$ đồng

- Đất vườn: $18,39\text{m}^2 \times 60.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.103.400$ đồng.

Tổng giá trị tài sản ông N được hưởng: 241.043.400 đồng (*hai trăm bốn mươi một triệu không trăm bốn ba nghìn bốn trăm đồng*)

[2.7]. Đối với bà L: Cũng như ông N, theo ý chí của cụ N, bà L chỉ được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ N, tương ứng $58,39\text{m}^2$ đất (trong đó đất ở $39,99\text{m}^2$, đất vườn $18,39\text{m}^2$). Tuy nhiên, bà L có quan điểm đề nghị tại Tòa án cả hai cấp hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Đồng nghĩa với việc bà L từ chối nhận phần tài sản cụ N đã định đoạt cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ N không còn di sản thừa kế là chưa chính xác. Vì vậy, quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nhận định về việc bản án sơ thẩm không xét đến ý chí, nguyện vọng của bà L là đúng đắn, cần phải sửa bản án sơ thẩm để xác định: Phần tài sản cụ N đã chuyển giao cho bà L sẽ trở thành di sản thừa kế của cụ N và được chia theo pháp luật cho các thừa kế gồm: Bà Ch, bà L, bà B, mỗi người sẽ được hưởng: $58,39\text{m}^2 : 3 = 19,46\text{m}^2$ (trong đó có $13,33\text{m}^2$ đất ở và $6,13\text{m}^2$ đất vườn).

Tổng di sản thừa kế mỗi bà được nhận sẽ là: $19,46\text{m}^2$ đất (thừa kế của cụ T) + $38,93\text{m}^2$ đất (thừa kế của cụ Đ) + $19,46\text{m}^2$ đất (thừa kế của cụ N) = $77,85\text{m}^2$. Trong đó:

Đất ở: $53,32\text{m}^2 \times 6.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 319.920.000$ đồng;

Đất vườn: $24,52\text{m}^2 \times 60.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 1.471.200$ đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế mỗi bà được hưởng: 321.391.200 đồng (*ba trăm hai mươi một triệu ba trăm chín một nghìn hai trăm đồng*).

[2.8] Trên cơ sở diện tích đất đang tranh chấp thực tế, điều kiện chỗ ở, nơi cư trú thực tế của các đương sự, ý chí của cụ N, Hội đồng xét xử đồng tình với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện VT đã cấp cho ông N và bà L; giao cho ông N và bà L sử dụng mỗi người 146m^2 trong đó có 100m^2 đất ở và 46m^2 đất vườn. Có tổng giá trị: 602.760.000 đồng. Buộc ông N và bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ch, bà B như sau:

- Do ông N được giao phần tài sản có giá trị lớn hơn phần ông được hưởng từ cụ N như đã phân tích nên ông N phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế của ba cụ là bà L, bà Ch, bà B phần được hưởng vượt quá: $602.760.000 \text{ đồng} - 241.043.400 \text{ đồng} = 361.716.600 \text{ đồng}$ (*ba trăm sáu mươi một triệu bảy trăm mười sáu nghìn sáu trăm đồng*). Cụ thể: Giao ông N thanh toán cho bà Ch toàn bộ giá trị phần di sản thừa kế bà Ch được hưởng là 321.391.200 đồng (*ba trăm hai mươi một triệu ba trăm chín một nghìn hai trăm đồng*). Phần vượt quá còn lại, ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà B: $361.716.600 \text{ đồng} - 321.391.200 \text{ đồng} = 40.325.400 \text{ đồng}$ (*bốn mươi triệu ba trăm hai năm nghìn bốn trăm đồng*).

- Giá trị kỷ phần thừa kế bà B còn thiếu sau khi nhận từ ông N là: 321.391.200 đồng - 40.325.400 đồng = 281.065.800 đồng (*hai trăm tám mươi triệu không trăm sáu mươi nghìn tám trăm đồng*) buộc bà L có nghĩa vụ thanh toán cho bà B.

[2.9] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo

Án phí sơ thẩm:

- Bà L, bà Ch là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự;

- Bà B phải chịu án phí tính trên giá trị di sản thừa kế được hưởng 321.391.200 đồng x 5% = 16.069.560 đồng (*mười sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn năm trăm sáu mươi đồng*).

- Ông N phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ ông N phải thi hành: 361.716.600 đồng x 5% = 18.085.830 đồng (*mười tám triệu không trăm tám mươi ngàn tám trăm ba mươi đồng*).

Án phí phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 163, 166, 649, 650, 651, 654 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N (tức L). Sửa bản dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Ch về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W206523 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 24/06/2003 tại thửa 200a, tờ bản đồ số 10, diện tích 140m² (trong đó đất ở 100 m², đất vườn 40 m²) mang tên bà Nguyễn Thị L tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W206522 do Ủy ban nhân dân huyện VT cấp ngày 24/6/2003 tại thửa 200b, tờ bản đồ số 10, diện tích 140 m² (trong đó đất ở 100 m², đất vườn 40 m²) mang tên ông Nguyễn Văn N (tức L) tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chấp nhận yêu cầu đòi tài sản và chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch, buộc:

2.1. Ông N phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ch 321.391.200 đồng (*ba trăm hai một triệu ba trăm chín một nghìn hai trăm đồng*) và có nghĩa vụ thanh toán cho bà B 40.325.400 đồng (*bốn mươi triệu ba trăm hai năm nghìn bốn trăm đồng*).

2.2. Bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà B 281.065.800 đồng (*hai trăm tám một triệu không trăm sáu năm nghìn tám trăm đồng*).

3. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 200a, tờ bản đồ số 10, diện tích 140 m² (diện tích đo đạc thực tế là 146 m²) có địa chỉ tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị L. Hiện trạng theo hình vẽ ABFE trong đó AB = 15,24m; BF = 10,03m; FE = 14,96m; EA = 9,36m (có sơ đồ kèm theo). Ngoài ra bà L được quyền sở hữu đối với các công trình và cây cối lâm lộc có trên phần diện tích đất được hưởng.

4. Ông Nguyễn Văn N (tức L) được quyền sử dụng thửa đất số 200b, tờ bản đồ số 10, diện tích 140 m² (diện tích đo đạc thực tế là 146 m²) có địa chỉ tại thôn PD, xã BD, huyện VT, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn N. Hiện trạng đất theo hình vẽ EFCD trong đó EF = 14,96m; FC = 10,36m; CD = 14,68m; DE = 9,36m (có sơ đồ kèm theo). Ngoài ra ông N được quyền sở hữu đối với các cây cối lâm lộc có trên phần diện tích đất được hưởng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự cho bà Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L.

- Bà Nguyễn Thị B phải chịu 16.069.560 đồng (*mười sáu triệu không trăm sáu chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng*).

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu 18.085.830 đồng (*mười tám triệu không trăm tám năm ngàn tám trăm ba mươi đồng*).

6. Chi phí tố tụng (thẩm định và định giá tài sản): Ông Nguyễn Văn N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ch 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*).

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, VT, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh